

ĐIỀU CHỈNH NHIỆM VỤ CHI CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Toi)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	Nguồn	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí cấp đầu năm đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10%)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung trong trong năm (tăng/giảm)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Tổng cộng		6.679.300.000	6.679.300.000	0	+1.353.080.000	-1.353.080.000	6.679.300.000	
I	Văn phòng Đảng Ủy Xã		970.300.000	970.300.000	0	+38.000.000	-38.000.000	970.300.000	
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	Quản lý hành chính	480.000.000	480.000.000		+24.000.000		504.000.000	Người hoạt động không chuyên trách (KNTC) sẽ được tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc theo Luật BHXH 2024 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025
	Kinh phí đặc thù Đảng		114.300.000	114.300.000			-14.300.000	100.000.000	
	Kinh phí đối ngoại an ninh quốc phòng		36.000.000	36.000.000		+14.000.000		50.000.000	Do nhu cầu kinh phí thực tế phát sinh
	Phụ cấp ủy viên		340.000.000	340.000.000			-23.700.000	316.300.000	
II	Phòng văn hoá xã hội		207.500.000	207.500.000	0	+103.500.000	-207.500.000	103.500.000	
	Đảm bảo vệ sinh an toàn lao động, Chương trình tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới; Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phục vụ công trình ghi công liệt sĩ trong các dịp lễ (dâng hương, thấp nên tri ân các anh hùng liệt sĩ...); thăm hỏi người có công trong các dịp lễ	Đảm bảo xã hội	103.500.000	103.500.000			-103.500.000	0	Do nhu cầu kinh phí thực tế phát sinh
	Chi tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội 2025		104.000.000	104.000.000			-104.000.000	0	Đối tượng hỗ trợ chỉ có hộ nghèo theo chức năng nhiệm vụ quản lý giám ngheo chuyển về phòng Kinh Tế
	Đảm bảo vệ sinh an toàn lao động, Chương trình tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới; Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phục vụ công trình ghi công liệt sĩ trong các dịp lễ (dâng hương, thấp nên tri ân các anh hùng liệt sĩ...); thăm hỏi người có công trong các dịp lễ và các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác		0			+103.500.000		103.500.000	Do nhu cầu kinh phí thực tế phát sinh; bổ sung thêm nội dung đảm bảo xã hội khác để chi trả các nhiệm vụ có phát sinh trong năm
III	Phòng Kinh tế		0	0	0	+104.000.000	0	104.000.000	
	Chi tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội 2025	Đảm bảo xã hội	0			+104.000.000		104.000.000	Đối tượng hỗ trợ chỉ có hộ nghèo theo chức năng nhiệm vụ quản lý giám ngheo chuyển về phòng Kinh Tế
IV	Trường Mầm Non Hoa Mai		371.000.000	371.000.000	0	+48.768.000	-140.600.000	279.168.000	
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập		239.000.000	239.000.000			-117.800.000	121.200.000	

STT	Đơn vị	Nguồn	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí cấp đầu năm đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10%)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung trong trong năm (tăng/giảm)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí	Sự nghiệp giáo dục	43.000.000	43.000.000			-22.800.000	20.200.000	Theo số nhu cầu thực tế
	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ		89.000.000	89.000.000		+40.280.000		129.280.000	
	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật		0			+8.488.000		8.488.000	
V	Trường Mầm Non Tuổi Ngọc		230.000.000	230.000.000	0	+99.200.000	-91.900.000	237.300.000	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Sự nghiệp giáo dục	159.000.000	159.000.000			-66.000.000	93.000.000	Theo số nhu cầu thực tế
	Kinh phí hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí		25.000.000	25.000.000			-9.500.000	15.500.000	
	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ		0			+99.200.000		99.200.000	
	Kinh phí hỗ trợ lớp ghép theo ND 105/2020		12.000.000	12.000.000			-8.400.000	3.600.000	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số		34.000.000	34.000.000			-8.000.000	26.000.000	
			0					0	
VI	Trường Mầm Non Sơn Ca		0	0	0	+176.340.000	0	176.340.000	
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập	Sự nghiệp giáo dục	0			+42.600.000		42.600.000	
	Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí		0			+7.100.000		7.100.000	
	Kinh phí hỗ trợ chính sách ăn trưa cho trẻ		0			+45.440.000		45.440.000	
	KP chính sách khoán nấu ăn		0			+19.200.000		19.200.000	

STT	Đơn vị	Nguồn	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí cấp đầu năm đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10%)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung trong trong năm (tăng/giảm)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Kinh phí mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản					+32.000.000		32.000.000	Theo số nhu cầu thực tế
	KP mua phần mềm kiểm định chất lượng					+20.000.000		20.000.000	
	KP mua phần mềm dinh dưỡng					+10.000.000		10.000.000	
			0					0	
VII	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành		2.717.000.000	2.717.000.000	0	+0.000.000	-552.000.000	2.165.000.000	
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập (Bậc tiểu học)	Sự nghiệp giáo dục	320.000.000	320.000.000			-30.000.000	290.000.000	
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập (Bậc THCS)		230.000.000	230.000.000			-15.000.000	215.000.000	
	Chính sách hỗ trợ chính sách tiền ăn, nhà ở cho học sinh (Bậc tiểu học)		1.047.000.000	1.047.000.000			-317.000.000	730.000.000	
	Chính sách hỗ trợ chính sách tiền ăn, nhà ở cho học sin (Bậc THCS)		1.120.000.000	1.120.000.000			-190.000.000	930.000.000	
VIII	Trường TH-THCS Nguyễn Du		1.549.000.000	1.549.000.000	0	+39.308.000	-209.080.000	1.379.228.000	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số(Bậc Tiểu học)	Sự nghiệp giáo dục	67.000.000	67.000.000			-34.360.000	32.640.000	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số(Bậc THCS)		61.000.000	61.000.000			-31.000.000	30.000.000	
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập (Bậc tiểu học)		197.000.000	197.000.000			-38.000.000	159.000.000	
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập (Bậc THCS)		149.000.000	149.000.000		+7.000.000		156.000.000	
	Chính sách khoán nấu ăn (Bậc tiểu học)		25.000.000	25.000.000		+12.908.000		37.908.000	
	Chính sách tiền ăn, nhà ở cho học sinh (Bậc tiểu học)		672.000.000	672.000.000			-83.040.000	588.960.000	
	Chính sách tiền ăn, nhà ở cho học sinh (Bậc THCS)		328.000.000	328.000.000			-5.440.000	322.560.000	
	Chính sách mua dụng cụ, tủ thuốc cho học sinh (Bậc tiểu học)		9.000.000	9.000.000		+11.700.000		20.700.000	
	Chính sách mua dụng cụ, tủ thuốc cho học sinh (Bậc THCS)		4.000.000	4.000.000		+7.700.000		11.700.000	
	Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí (Bậc THCS)		37.000.000	37.000.000			-17.240.000	19.760.000	
IX	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc		0	0	0	+539.702.000	0	539.702.000	

STT	Đơn vị	Nguồn	Tổng dự toán kinh phí đã cấp	Trong đó		Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí cấp đầu năm đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10%)	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung trong trong năm (tăng/giảm)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập (Bậc tiểu học)		0			+78.000.000		78.000.000	Theo số nhu cầu thực tế
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập (Bậc THCS)		0			+45.000.000		45.000.000	
	Chính sách khoản nấu ăn (Bậc tiểu học)		0			+18.954.000		18.954.000	
	Chính sách tiền ăn, nhà ở cho học sinh (Bậc tiểu học)		0			+217.728.000		217.728.000	
	Chính sách tiền ăn, nhà ở cho học sinh (Bậc THCS)		0			+77.760.000		77.760.000	
	Chính sách mua dụng cụ, tủ thuốc cho học sinh (Bậc tiểu học)		0			+6.660.000		6.660.000	
	Chính sách mua dụng cụ, tủ thuốc cho học sinh (Bậc THCS)		0			+2.700.000		2.700.000	
	Chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí (Bậc THCS)		0			+5.700.000		5.700.000	
	Kinh phí mua phần mềm kế toán, quản lý tài sản (TH)					+32.000.000		32.000.000	
	KP mua phần mềm kiểm định chất lượng					+20.000.000		20.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số (bậc TH)					+15.440.000		15.440.000	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số (bậc THCS)					+19.760.000		19.760.000	
X	Ngân sách cấp xã		634.500.000	634.500.000	0	+204.262.000	-114.000.000	724.762.000	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số	Sự nghiệp giáo dục	0			+38.160.000		38.160.000	
	Chích sách hỗ trợ chi phí học tập miễn giảm học phí		0			+130.940.000		130.940.000	
	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú		0			+35.162.000		35.162.000	
	Nguồn chi khác ngân sách cấp xã	Tập trung tại ngân sách xã	634.500.000	634.500.000			-114.000.000	520.500.000	Điều chỉnh qua các nhiệm vụ mua sắm các phần mềm cho các đơn vị trường